

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	1 - 2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 25

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Cho kỳ tài chính từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026.

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101178800 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 29 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, P.Láng, TP.Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Phạm Thanh Nam	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21/04/2026
- Ông Vũ Khánh Din	Chủ tịch HĐQT	Đến ngày 21/04/2026
- Ông Phạm Thanh Nam	Phó Chủ tịch HĐQT	Đến ngày 21/04/2026
- Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên HĐQT	Đến ngày 21/04/2026
- Ông Nguyễn Thị Phương	Thành viên HĐQT	Đến ngày 21/04/2026
- Ông Vũ Văn Toàn	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21/04/2026
- Ông Nguyễn Văn Chi	Thành viên HĐQT	
- Ông Lê Tuấn	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 03/11/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Văn Toàn	Tổng Giám đốc	Đến ngày 21/04/2026
- Ông Nguyễn Ngọc Cương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/04/2026

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

- Ông Đỗ Đức Hiệp	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21/04/2025
- Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên	
- Bà Nguyễn Vũ Ý Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2025

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Cương

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

B01a-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		554,430,353,221	737,806,511,812
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	135,313,714,165	29,227,915,103
Tiền	111		13,313,614,165	27,807,915,103
Các khoản tương đương tiền	112		122,000,100,000	1,420,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11,168,461,976	13,656,209,949
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	11,168,461,976	13,656,209,949
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248,541,409,051	571,045,980,876
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	227,578,355,682	275,976,707,917
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	26,154,619,956	133,866,766,117
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	17,496,003,884	279,863,118,033
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(22,687,570,471)	(118,660,611,191)
IV. Hàng tồn kho	140	11	155,689,938,258	121,431,088,449
Hàng tồn kho	141		173,910,266,186	141,882,388,719
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18,220,327,928)	(20,451,300,270)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,716,829,771	2,445,317,435
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	151	12	3,128,308,572	2,283,810,987
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		588,521,199	161,506,448
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		484,097,225,574	334,144,167,469
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,861,011,001	1,041,608,920
Phải thu dài hạn khác	216	9	5,861,011,001	1,041,608,920
II. Tài sản cố định	220		108,938,936,585	121,165,962,842
Tài sản cố định hữu hình	221	13	108,043,547,775	120,145,134,270
Nguyên giá	222		590,973,468,549	609,207,009,403
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(482,929,920,774)	(489,061,875,133)
Tài sản cố định vô hình	227	14	895,388,810	1,020,828,572
Nguyên giá	228		5,275,999,620	5,313,999,620
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,380,610,810)	(4,293,171,048)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,775,738,076	2,242,430,972
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2,775,738,076	2,242,430,972
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.2	354,260,000,000	192,800,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		750,000,000	750,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		354,260,000,000	192,800,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(750,000,000)	(750,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		12,261,539,912	16,894,164,735
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	10,384,599,445	14,662,957,492
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,876,940,467	2,231,207,243
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,038,527,578,795	1,071,950,679,281

NGUỒN VỐN	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		30/06/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	384,406,677,177	445,319,045,730
I. Nợ ngắn hạn	310	358,962,267,592	413,377,257,994
Phải trả người bán ngắn hạn	311 16	79,484,515,867	83,627,756,622
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 17	44,727,589,558	14,255,217,259
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313 18	7,546,146,332	14,821,776,806
Phải trả người lao động	314	5,865,289,243	7,610,747,282
Chi phí phải trả ngắn hạn	315 20	10,274,158,969	10,582,285,624
Phải trả ngắn hạn khác	319 21	4,087,766,452	4,562,199,358
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 19	200,788,019,105	271,202,965,201
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	6,188,782,066	6,714,309,842
II. Nợ dài hạn	330	25,444,409,585	31,941,787,736
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 19	24,409,707,238	31,879,052,238
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	1,034,702,347	62,735,498
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	654,120,901,618	626,631,633,551
I. Vốn chủ sở hữu	410 22	654,120,901,618	626,631,633,551
Vốn góp của chủ sở hữu	411	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000
Thặng dư vốn cổ phần	412	402,288,328,850	402,288,328,850
Quỹ đầu tư phát triển	418	19,211,235,252	19,211,235,252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(928,843,715,993)	(957,124,525,653)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(957,124,525,653)	(1,007,069,805,417)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	28,280,809,660	49,945,279,764
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	36,463,343,509	37,254,885,102
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1,038,527,578,795	1,071,950,679,281

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2026

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Lụa



Nguyễn Thị Lụa



Nguyễn Ngọc Cương

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

B02a-DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026 và giai đoạn lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	155,415,825,520	136,334,347,005	316,119,506,983	317,583,125,692	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	13,040,992,985	56,790,476	14,619,312,984	151,076,190	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		142,374,832,535	136,277,556,529	301,500,193,999	317,432,049,502	
4. Giá vốn hàng bán	11	25	91,776,405,950	108,841,897,271	208,666,840,703	240,957,874,079	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50,598,426,585	27,435,659,258	92,833,353,296	76,474,175,423	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3,757,722,464	(1,631,368,189)	4,384,315,550	4,372,087,286	
7. Chi phí tài chính	22	27	7,793,302,598	3,834,197,226	14,454,121,060	6,746,518,322	
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		6,246,561,472	2,520,740,733	12,764,954,071	4,681,121,092	
8. Chi phí bán hàng	25	28	15,196,498,540	9,627,623,114	26,852,334,295	25,048,864,803	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	14,005,312,067	10,148,949,867	25,678,856,410	21,364,270,510	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		17,361,035,844	2,193,520,862	30,232,357,081	27,686,609,074	
11. Thu nhập khác	31	30	4,235,228,712	2,157,760,285	5,859,106,595	7,435,427,920	
12. Chi phí khác	32		433,063,493	498,919,108	516,867,691	698,993,832	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,802,165,219	1,658,841,177	5,342,238,904	6,736,434,088	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21,163,201,063	3,852,362,039	35,574,595,985	34,423,043,162	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	3,975,674,075	1,912,731,823	6,759,094,291	8,026,735,732	
16. (Lợi ích)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		498,536,068	(1,050,170,558)	1,326,233,626	(1,050,170,558)	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

B02-DN/HN

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026 và giai đoạn lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: VND
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16,688,990,920	2,989,800,774	27,489,268,068	27,446,477,988	
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		16,924,796,450	3,005,497,584	28,280,809,660	27,445,830,672	
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(235,805,530)	(15,696,810)	(791,541,593)	647,316	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		148	26.58	244	244	

Người lập biểu

[Signature]

Nguyễn Thị Lựa

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Thị Lựa



Nguyễn Ngọc Cương

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

B03a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		35,574,595,985	28,527,003,790
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT và lợi thế thương mại	02		12,227,026,254	12,554,463,549
Các khoản dự phòng	03		(1,336,063,825)	6,750,239,899
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(402,740,313)	290,413,391
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,160,251,336)	(10,547,099,838)
Chi phí lãi vay	06		12,764,954,071	4,681,121,092
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		56,288,041,847	42,256,141,883
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		300,071,174,138	(65,082,335)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32,027,877,467)	(2,877,383,827)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		22,575,784,890	(50,836,480,260)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,433,860,462	2,233,721,643
Tiền lãi vay đã trả	14		(13,075,673,942)	(4,429,172,379)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,498,675,840)	(15,655,827,218)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		324,766,634,088	(23,478,043,120)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(533,307,104)	(21,944,114,156)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		440,550,000	3,060,565,000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(42,724,202,305)	(250,600,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		62,690,436,026	260,625,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(161,460,000,000)	(99,726,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			46,926,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		789,979,453	11,651,449,971
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(140,796,543,930)	(50,007,099,185)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		340,722,128,295	291,650,875,611
Tiền trả nợ gốc vay	34		(418,606,419,391)	(217,640,103,138)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(77,884,291,096)	74,010,772,473

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		106,085,799,062	525,630,168
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	29,227,915,103	19,581,608,627
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	135,313,714,165	20,107,238,795

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lựa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lựa

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2026

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Cương

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101178800 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 29 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, P.Láng, TP.Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương đương 112.500.171 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 167 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 165 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Đầu tư liên kết thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh dược phẩm

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam, địa chỉ tại số 218 Trần Hưng Đạo, Phường 11, thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động chính trong lĩnh vực bán buôn máy móc, thiết bị và vật tư y tế khác.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có ba công ty con và một công ty liên kết với thông tin chi tiết như sau:

Danh sách công ty con

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Bán buôn, bán lẻ Máy móc thiết bị	Tầng 24 - tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, TP. Hà Nội	100.00%	100.00%
- Công ty CP Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Kinh doanh Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Tầng 1, Số 163 Hoàng Cầu (Số 9, ngách 35, ngõ 24 Đặng Tiến Đông), Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội	99.00%	99.00%
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược Phẩm Việt Nam	Kinh doanh dược phẩm	Tầng 24 - tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, TP. Hà Nội	85.20%	85.20%

Công ty liên kết	Hoạt động kinh doanh chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tin	Kinh doanh thiết bị y tế	Số 19 Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh	25.00%	25.00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4 Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4.2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty và Công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng, cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc phải thu ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5
Máy móc và thiết bị	03-12
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị quản lý	03-06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 06 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12 Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

(b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi đầu tư trái phiếu, lãi hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính, chiết khấu thanh toán, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu tài chính khác (nếu có).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các chính sách kế toán ở các thuyết minh tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một bên thứ ba khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	4,906,858,414	602,325,859
Tiền gửi ngân hàng	8,406,755,751	27,205,589,244
Cộng	13,313,614,165	27,807,915,103
Các khoản tương đương tiền *	122,000,100,000	1,420,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	135,313,714,165	29,227,915,103

(*): Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính có thời hạn từ 7 ngày đến dưới 3 tháng, lãi suất từ 2,9% - 4,55%/năm.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

6 Đầu tư tài chính**6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm	11,168,461,976	13,656,209,949
Cộng	11,168,461,976	13,656,209,949

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	354,260,000,000		192,800,000,000	
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	196,628,000,000		140,000,000,000	
Đơn vị khác	157,632,000,000		52,800,000,000	
Cộng	354,260,000,000		192,800,000,000	

Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2026		01/01/2026	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	750,000,000	(750,000,000)	750,000,000	(750,000,000)
Công ty cổ phần Thiết bị y tế Việt Tín	750,000,000	(750,000,000)	750,000,000	(750,000,000)

7 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty CP A1		9,061,795,788
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông		48,693,747,216
Công ty TNHH Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (3T)		10,492,501,970
Công ty TNHH MTV 16A Hà Đông		9,920,595,600
Bệnh viện Chợ Rẫy		19,344,278,750
CÔNG TY TNHH SINH PHẨM VÀ DƯỢC PHẨM TASCO	584,202,029	
Bệnh viện Kiến An		25,474,050,000
Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng		11,259,500,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Bệnh viện đa khoa Hợp Lực		10,253,010,000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghệ Hoàn Mỹ	57,855,024,395	
CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ VIP 12	775,000,000	33,643,020,795
Các khách hàng khác	168,364,129,258	97,834,207,798
Cộng	227,578,355,682	275,976,707,917

(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)

8 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Thiết bị y tế An Thành Phát	12,240,360,000	12,240,360,000
Công ty Luật TNHH Công Lý Toàn Dân	2,889,424,958	2,889,424,958
Công ty TNHH Thiết Bị y tế Hải Phát	3,395,000,000	93,818,635,996
CÔNG TY TNHH NIPON VIỆT NAM	3,525,000,000	
Các đối tượng khác	4,104,834,998	24,918,345,163
Cộng	26,154,619,956	133,866,766,117

9	Phải thu khác ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
	Ngắn hạn		
	Phải thu về lãi tiền gửi, lãi hoạt động tài chính		185,268,524
	Tạm ứng	15,085,597,348	15,061,204,257
	Ký cược, ký quỹ	466,436,352	305,394,352
	Tài sản thiếu chờ xử lý		3,778,695,966
	Phải thu khác	1,943,970,184	255,956,239,145
	Cộng	17,496,003,884	279,863,118,033
	Dài hạn		
	Ký cược, ký quỹ	1,078,071,420	1,041,608,920
	Phải thu khác	4,782,939,581	
	Cộng	5,861,011,001	1,041,608,920

10	Nợ xấu	30/06/2026	01/01/2026
	<i>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>		
		<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
		<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>
			<i>Dự phòng</i>
			<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
	Các khoản phải thu ngắn hạn		
	Công ty CP Đầu tư AI		9,061,795,788 (9,061,795,788)
	Công ty CP Thương mại Hường Đông		48,693,747,216 (48,693,747,216)
	Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên		10,492,501,970 (10,492,501,970)
	Công ty TNHH MTV 16A		9,920,595,600 (9,920,595,600)
	Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức	3,231,100,000 (2,261,770,000)	969,330,000
	Công ty TNHH Song Việt	1,896,450,000 (1,896,450,000)	
	Các đối tượng khác	5,953,373,476 (3,244,065,513)	2,709,307,963 12,496,170,087 (7,397,095,831) 5,099,074,256
	Các khoản trả trước cho người bán		
	Công ty TNHH Thiết bị y tế An Thành Phát	12,240,360,000 (12,240,360,000)	12,240,360,000 (12,240,360,000)
	Công ty Luật TNHH Công lý Toàn Dân	2,889,424,958 (2,889,424,958)	2,889,424,958 (2,889,424,958)
	Các đối tượng khác	-	30,013,973 (30,013,973)
	Các khoản phải thu khác		
	Các đối tượng khác	155,500,000 (155,500,000)	17,935,075,855 (17,935,075,855)
	Cộng	26,366,208,434 (22,687,570,471)	3,678,637,963 123,759,685,447 (118,660,611,191) 5,099,074,256

11	Hàng tồn kho	30/06/2026	01/01/2026
		<i>Giá trị</i>	<i>Giá trị</i>
		<i>Dự phòng</i>	<i>Dự phòng</i>
	Hàng mua đang đi đường	15,544,662,654 -	22,558,224,202 -
	Hàng hóa	123,145,328,372 (18,153,079,392)	107,968,918,534 (20,384,051,734)
	Hàng gửi đi bán	35,220,275,160 (67,248,536)	11,355,245,983 (67,248,536)
	Cộng	173,910,266,186 (18,220,327,928)	141,882,388,719 (20,451,300,270)

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

12 Chi phí trả trước chờ phân bổ ngắn hạn, Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí trả trước chờ phân bổ ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	2,482,054,088	1,349,952,205
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	646,254,484	933,858,782
Cộng	3,128,308,572	2,283,810,987
Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	6,094,580,140	8,253,080,596
Linh kiện, phụ tùng thay thế	2,707,699,901	3,342,212,537
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1,582,319,404	3,067,664,359
Cộng	10,384,599,445	14,662,957,492

13 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
Phụ lục 01

14 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
Phụ lục 02

15 Tài sản dở dang

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,775,738,076	2,242,430,972
Cộng	2,775,738,076	2,242,430,972

16 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam (FFVN)	14,452,008,486	14,452,008,486	40,241,235,896	40,241,235,896
Konica Minolta, Inc	14,312,549,769	14,312,549,769	6,596,080,524	6,596,080,524
United Imaging Healthcare Hong Kong Limited (UI) - USD	10,028,862,600	10,028,862,600	12,397,190,000	12,397,190,000
Microvention Inc	29,454,430,515	29,454,430,515	18,802,669,307	18,802,669,307
Phải trả các đối tượng khác	11,236,664,497	11,236,664,497	5,590,580,895	5,590,580,895
Cộng	79,484,515,867	79,484,515,867	83,627,756,622	83,627,756,622

(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)

17 Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
CÔNG TY TNHH SỨC KHỎE KHỞI NGUYÊN	29,622,800,000	
Bệnh viện K	-	3,593,400,000
Bệnh viện Bạch Mai	-	5,287,900,000
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng	-	2,038,950,000
Các đối tượng khác	15,104,789,558	3,334,967,259
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	44,727,589,558	14,255,217,259

18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn
Phụ lục 03

19	Vay và nợ thuê tài chính				
	Phụ lục 04				
20	Chi phí phải trả				
		30/06/2026		01/01/2026	
	Chi phí tư vấn chuyên môn	5,303,255,718		5,303,255,718	
	Chi phí lương năng lực	4,207,333,704		4,687,880,677	
	Chi phí lãi vay	210,662,165		289,343,680	
	Các khoản trích trước khác	552,907,382		301,805,549	
	Cộng	10,274,158,969		10,582,285,624	
21	Phải trả khác				
	Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2026		01/01/2026	
	KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	31,356,686		13,601,686	
	Nhận ký quỹ, ký cược	28,000,000		28,000,000	
	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4,028,409,766		4,520,597,672	
	Cộng	4,087,766,452		4,562,199,358	
22	Vốn chủ sở hữu				
		30/06/2026		01/01/2026	
		VND	%	VND	%
	Vốn góp	1,125,001,710,000	100%	1,125,001,710,000	100%
	Cộng	1,125,001,710,000	100%	1,125,001,710,000	100%
	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:				
		30/06/2026		01/01/2026	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	+ Vốn góp đầu kỳ	1,125,001,710,000		1,125,001,710,000	
	+ Vốn góp cuối kỳ	1,125,001,710,000		1,125,001,710,000	
	Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
		30/06/2026		01/01/2026	
		VND		VND	
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112,500,171		112,500,171	
	Cổ phiếu phổ thông	112,500,171		112,500,171	
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND		10.000 VND	
23	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
		Kỳ này		Kỳ trước	
	Doanh thu bán hàng hóa	122,998,049,374		114,754,939,718	
	Doanh thu hoạt động liên kết thiết bị y tế	8,540,297,922		1,542,156,625	
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	23,877,478,224		20,037,250,662	
	Cộng	155,415,825,520		136,334,347,005	
24	Các khoản giảm trừ doanh thu				
		Kỳ này		Kỳ trước	
	Giảm trừ doanh thu	13,040,992,985		56,790,476	
	Cộng	13,040,992,985		56,790,476	
	Doanh thu đối với các bên liên quan				
		Kỳ này		Kỳ trước	
	Công ty Cổ phần Tasco			11,044,320	
25	Giá vốn hàng bán				
		Kỳ này		Kỳ trước	
	Giá vốn hàng hóa đã bán	83,304,732,548		94,098,070,597	
	Giá vốn hoạt động liên kết thiết bị y tế	2,319,856,535		2,653,012,509	
	Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11,904,303,220		9,224,610,657	
	Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,752,486,353)		2,866,203,508	
	Cộng	91,776,405,950		108,841,897,271	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

26 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,726,444,202	128,017,409
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính (*)	789,979,453	(1,759,385,598)
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6,001,697	
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	235,297,112	
Cộng	3,757,722,464	(1,631,368,189)

27 Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	6,246,561,472	2,520,740,733
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	241,706,504	1,220,345,540
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ		93,110,953
Dự phòng tổn thất vào Công ty con		
Chi phí tài chính khác	1,305,034,522	
Cộng	7,793,302,598	3,834,197,226

28 Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí vật liệu, CCDC	197,607,841	(1,072,724,929)
Chi phí nhân công và nhân viên	6,760,612,605	5,798,368,735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	768,352,918	(92,831,356)
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	1,778,654,255	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,596,909,764	(2,663,084,380)
Các chi phí bán hàng khác	1,094,361,157	7,657,895,044
Cộng	15,196,498,540	9,627,623,114

29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	8,965,259,646	4,616,621,110
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	342,344,301	282,513,744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147,654,492	183,858,236
Thuế phí và lệ phí	881,900	(3,000,000)
Hoàn nhập/ Trích lập chi phí dự phòng	650,878,680	1,021,259,499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,057,007,718	1,395,954,377
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1,841,285,330	2,651,742,901
Cộng	14,005,312,067	10,148,949,867

30 Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản hỗ trợ, thưởng từ nhà cung cấp		(1,883,925,803)
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	310,515,000	4,041,697,649
Các thu nhập khác	3,924,713,712	(11,561)
Cộng	4,235,228,712	2,157,760,285

31 Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	433,063,493	498,919,108
Cộng	433,063,493	498,919,108

32 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		1,912,731,823
	3,975,674,075	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3,975,674,075	1,912,731,823

33 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Cổ đông Công ty mẹ	16,924,796,450	24,440,333,088
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	16,924,796,450	24,440,333,088
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	112,500,171	112,500,171
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	150.44	217.25

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

34 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Ngoại tệ các loại		
	Ký hiệu	30/06/2026	1/1/2026
- Đô la Mỹ	USD	100	100
Nợ khó đòi đã xử lý			
Đối tượng	Số tiền	Thời gian xử lý	Nguyên nhân
- Phải thu khách hàng	59,267,731,518	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Trả trước cho người bán	14,944,250,000	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khác	16,666,407,839	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khách hàng	240,679,310,430	31/3/2025	Không còn khả năng thu hồi
- Trả trước cho người bán	307,847,523,800	31/3/2025	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khác	584,571,745,440	31/3/2025	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khác	11,199,161,785	01/06/2026	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khách hàng	79,049,955,745	01/06/2026	Không còn khả năng thu hồi

35 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN	Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo:		
	Mối quan hệ	30/06/2026	1/1/2026
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
- Công Ty Cổ phần Tasco	Công ty liên quan	18,636,000	59,519,040
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập của HDQT, BKS và Ban Tổng giám đốc		1,443,400,000	1,453,500,000

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lụa

Nguyễn Thị Lụa

Nguyễn Ngọc Cương

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

PHỤ LỤC 01

13 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026	7,617,359,883	589,222,202,365	3,433,831,657	8,933,615,498	609,207,009,403
Tăng trong kỳ		(18,613,019,843)			(18,613,019,843)
Thanh lý, nhượng bán		379,478,989			379,478,989
Tăng/Giảm khác					
Số dư tại 30/06/2026	7,617,359,883	570,988,661,511	3,433,831,657	8,933,615,498	590,973,468,549

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2026	3,790,576,737	477,854,192,470	2,296,028,377	5,121,077,549	489,061,875,133
Khấu hao trong kỳ	469,520,820	10,543,251,253	506,514,635	582,299,784	12,101,586,492
Thanh lý, nhượng bán		(18,613,019,843)			(18,613,019,843)
Tăng/Giảm khác		379,478,992			379,478,992
Số dư tại 30/06/2026	4,260,097,557	470,163,902,872	2,802,543,012	5,703,377,333	482,929,920,774

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư tại 01/01/2026	3,826,783,146	111,368,009,895	1,137,803,280	3,812,537,949	120,145,134,270
Số dư tại 30/06/2026	3,357,262,326	100,824,758,639	631,288,645	3,230,238,165	108,043,547,775

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

B09a-DN/HN

PHỤ LỤC 02

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định		Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định		Phần mềm máy tính		Khác		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ										
Số dư tại 01/01/2026						5,313,999,620				5,313,999,620
Tăng trong kỳ										
Tăng do hợp nhất kinh doanh										
Thanh lý, nhượng bán										
Số dư tại 30/06/2026						5,275,999,620				(38,000,000)
										5,275,999,620
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Số dư tại 01/01/2026						4,293,171,048				4,293,171,048
Khấu hao trong kỳ						125,439,762				125,439,762
Tăng do hợp nhất kinh doanh										
Tăng khác										
Thanh lý, nhượng bán										
Số dư tại 30/06/2026						4,380,610,810				(38,000,000)
										4,380,610,810
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Số dư tại 01/01/2026						1,020,828,572				1,020,828,572
Số dư tại 30/06/2026						895,388,810				895,388,810

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
 BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHỤ LỤC SỐ 03

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm
	Phải thu 01/01/2026	Phải nộp 01/01/2026	Số phải nộp	Số giảm trong kỳ	Phải thu 30/06/2026 Phải nộp 30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT đầu ra		2,115,834,437	14,173,460,421	16,225,862,583	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu					
- Thuế xuất nhập khẩu		12,498,675,840	7,263,972,530	12,380,536,180	6,759,094,291
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		192,208,293	2,902,744,489	2,274,113,004	781,187,352
- Thuế thu nhập cá nhân		15,058,236	10,000,001	19,193,548	5,864,689
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác					
Cộng		14,821,776,806	24,350,177,441	30,899,705,315	7,546,146,332

PHỤ LỤC 04

19 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Trong kỳ		30/6/2026	
	VND		VND	
	01/01/2026	Tăng	Giảm	Giá trị/
	Số có khả năng trả nợ			Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	271,202,965,201	340,722,128,295	411,137,074,391	200,788,019,105
Vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng	271,202,965,201	340,722,128,295	411,137,074,391	200,788,019,105
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (1)	34,521,863,960		34,521,863,960	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Mỹ Đình (2)	17,200,802,390	14,133,324,202	20,953,839,800	10,380,286,792
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hà Thành (VCB) (3)	36,689,316,042	39,009,396,271	36,689,316,042	39,009,396,271
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (VTB) (4)	77,374,059,705	90,580,839,118	101,854,320,214	66,100,578,609
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (5)	18,760,443,742	48,845,513,942	27,432,535,492	40,173,422,192
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng Vpbank - CN Ngô Quyền (6)	12,197,764,422	8,028,246,917	12,197,764,422	8,028,246,917
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long (7)	74,458,714,940	34,476,004,105	71,838,630,721	37,096,088,324
Các Công ty Chứng khoán khác (8)	-	105,648,803,740	105,648,803,740	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	41,991,052,238		7,469,345,000	34,521,707,238
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Mỹ Đình(9)	19,813,230,000		4,299,345,000	15,513,885,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - CN Thăng Long (10)	22,177,822,238		3,170,000,000	19,007,822,238
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:				
Lịch trả nợ	30/6/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
Trong vòng một năm			10,112,000,000	
Trong năm thứ hai			10,112,000,000	
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm			14,297,707,238	
Sau năm năm				
			34,521,707,238	
			10,112,000,000	
			24,409,707,238	
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)			41,991,052,238	
Số phải trả sau 12 tháng			31,879,052,238	

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

- (1) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 311578.25.002.449769.TD ngày 26/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1. Tổng giá trị hạn mức cho vay là 140.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay đến ngày 26/06/2026. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tại thời điểm 30/06/2026 Công ty không còn dư nợ vay Ngân hàng TMCP Quân đội.
- (2) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/6453135/HĐTD ngày 17/07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 24.000.000.000 VND. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản cố định của Công ty.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 24/8767425-CTD/018 ngày 20/05/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Tổng hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là các hợp đồng tiền gửi và các tài sản cố định, bất động sản của Công ty và bên thứ ba.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 06/2025-HĐCBLHM/NHCT326- VIET NHAT ngày 06/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long. Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là bất động sản và các tài sản cố định của Công ty và bên thứ ba.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 667/2025/HĐTD/DDO ngày 17/11/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND. Lãi suất theo từng khế ước. Tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi và Quyền đòi nợ Hợp đồng do TPbank cấp tín dụng.
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 200326/JVC ngày 20/03/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Ngô Quyền. Tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND, lãi suất theo từng khế ước. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ từ các Hợp đồng do VPbank cấp tín dụng.
- (7) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0010/2025/HĐHM-PN/SHB.110601 ngày 10/07/2025 và 0014/2025/HĐHM-PN/SHB.110601 NGÀY 11/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Thăng Long. Tổng hạn mức tín dụng là 285.000.000.000 VND, thời hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo từng khế ước. Tài sản đảm bảo là phần vốn góp tại đơn vị khác/ Quyền đòi nợ từ chính các hợp đồng do SHB cấp tín dụng
- (8) Khoản vay tại các Công ty chứng khoán nhằm mục đích đầu tư. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay từ 11% đến 12.5%
- (9) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 02/2025/6453135/HĐTD ngày 15/08/2025 và 01/2025/16246050/HĐTD ngày 13/02/2025 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 20.700.000.000 VND, thời hạn vay 48-60 tháng. Lãi suất vay điều chỉnh theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay tại đơn vị khác/ Quyền đòi nợ từ chính các
- (10) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn SHB SỐ 0013/2025/HĐTDTH-PN/SHB.110601 NGÀY 11/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 28.662.377.329 VND. Mục đích khoản vay để đầu tư tài sản cố định máy móc thiết bị. Lãi suất vay điều chỉnh theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay là các tài sản cố định của Công ty và Bên thứ ba.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHỤ LỤC 05

22 Thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Số dư tại 01/01/2026

Lợi nhuận trong năm

Số dư tại 30/06/2026

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	1,125,001,710,000	402,288,328,850	19,211,235,252	(957,124,525,653)	37,254,885,102	626,631,633,551
				28,280,809,660	(791,541,593)	27,489,268,067
	1,125,001,710,000	402,288,328,850	19,211,235,252	(928,843,715,993)	36,463,343,509	654,120,901,618